



Flashcardo.com

เราหวังว่าแฟลชการ์ดแบบพิมพ์ได้เหล่านี้จะเป็นประโยชน์สำหรับคุณ หากต้องการค้นหาผลิตภัณฑ์แฟลชการ์ดเพิ่มเติม กรุณาไปที่เว็บไซต์ของเรา www.flashcardo.com/th บน Flashcardo.com เรามีบริการแฟลชการ์ดออนไลน์ แฟลชการ์ดแบบทบทวนวันละวัน แฟลชการ์ดวิดีโอ และอีกมากมาย ทั้งหมดฟรีและพร้อมสำหรับผู้เรียนทั่วโลก

ลิขสิทธิ์ หมายเหตุเกี่ยวกับสิทธิการใช้งาน

ไฟล์ PDF นี้ได้รับการคุ้มครองตามกฎหมายลิขสิทธิ์และสงวนสิทธิ์ทั้งหมด คุณสามารถแบ่งปันไฟล์ PDF นี้กับใครก็ได้ อย่างไรก็ตาม คุณไม่สามารถอนุญาตให้นำไฟล์ PDF นี้หรือเนื้อหาของมันไปขาย หากคุณมีคำถาม กรุณาไปที่ www.flashcardo.com/th เพื่อ ติดต่อ与我们 ขอบคุณ!

ข้อจำกัดความรับผิดชอบ

ไฟล์ PDF นี้ถูกจัดทำขึ้น “ตามสภาพ” โดยไม่มีการรับประกันใด ๆ ไม่ว่าจะโดยชัดแจ้งหรือโดยนัย รวมถึงแต่ไม่จำกัดเพียงการรับประกันด้านการขาย ความเหมาะสมสำหรับวัตถุประสงค์เฉพาะ และการไม่ละเมิดสิทธิ์ ในทุกกรณี ผู้เขียนหรือผู้ถือสิทธิ์ลิขสิทธิ์จะไม่รับผิดชอบต่อการเรียกร้อง ค่าเสียหาย หรือความรับผิดใด ๆ ไม่ว่าจะเกิดจากการฟ้องร้องตามสัญญา การละเมิด หรืออื่น ๆ ที่เกิดจากหรือเกี่ยวข้องกับไฟล์ PDF นี้ หรือการใช้งานและการดำเนินการอื่น ๆ ที่เกี่ยวข้องกับไฟล์ PDF นี้

ลิขสิทธิ์ © 2025 Flashcardo.com. สงวนสิทธิ์ทั้งหมด

tôi

ผม/ฉัน

bạn
đại từ

คุณ

anh ấy

เขา

cô ấy

เธอ

nó

มัน

chúng tôi / chúng ta

เรา

các bạn

พวกคุณ

họ

พวกเขา

cái gì

อะไร

ai

ใคร

ở đâu

ที่ไหน

tại sao

ทำไม

làm sao

อย่างไร

cái nào

อันไหน

lúc nào

เมื่อ

sau đó

ต่อจากนั้น

nếu

ถ้า

thật sự

จริง

nhưng

แต่

bởi vì

เพราะว่า

không

ไม่

này

นี่

Tôi cần cái này

ฉันต้องการสิ่งนี้

Cái này giá bao nhiêu?

นี่ราคาเท่าไร

đó
vật

นั่น

tất cả

ทั้งหมด

hoặc

หรือ

và

และ

biết

รู้

Tôi biết

ฉันรู้

Tôi không biết

ฉันไม่รู้

nghĩ

คิด

đến

มา

đặt

วาง

lấy

เอา

tìm

ค้นหา

nghe

ฟัง

làm việc

ทำงาน

nói chuyện

พูดคุย

cho

ให้

thích

ชอบ

giúp đỡ

ช่วยเหลือ

yêu

รัก

gọi

โทร

chờ đợi

รอ

Tôi thích bạn

ฉันชอบคุณ

Tôi không thích cái này

ฉันไม่ชอบสิ่งนี้

Bạn có yêu tôi không?

คุณรักฉันไหม

Tôi yêu bạn

ฉันรักคุณ

không

0

một

1

hai

2

ba

3

bốn

4

năm

5

sáu

6

bảy

7

tám

8

chín

9

mười

10

mười một

11

mười hai

12

mười ba

13

mười bốn

14

mười năm

15

mười sáu

16

mười bảy

17

mười tám

18

mười chín

19

hai mươi

20

mới

ใหม่

cũ

เก่า

ít

น้อย

nhiều

มาก

bao nhiêu?
đại cương

เท่าไร

bao nhiêu?
số

กี่อัน

sai

ผิด

chính xác

ถูกต้อง

xấu

แย่

tốt

ดี

hạnh phúc

มีความสุข

ngắn

สั้น

dài

ยาว

nhỏ

เล็ก

lớn
to

ใหญ่

đó
địa điểm

ที่นั่น

đây

ที่นี่

phải

ขวา

trái

ซ้าย

xinh đẹp

สวย

trẻ

หนุ่ม

già

แก่

xin chào

สวัสดี

hẹn gặp lại

แล้วเจอกัน

được

ตกลง

bảo trọng nhé

ดูแลตัวเองนะ

đừng lo

อย่ากังวล

tất nhiên

แน่นอน

chúc ngày tốt lành

สวัสดี

chào

หวัดดี

bái bai

ไปก่อนนะ

tạm biệt

ลาก่อน

xin làm phiền

ขออภัย

xin lỗi

ขอโทษ

cảm ơn bạn

ขอบคุณ

làm ơn

กรุณา

Tôi muốn cái này

ฉันต้องการสิ่งนี้

bây giờ

ตอนนี้

buổi chiều

ตอนบ่าย

buổi sáng
9:00-11:00

ตอนเช้า

ban đêm

กลางคืน

buổi sáng
6:00-9:00

เช้า

buổi tối

ตอนเย็น

buổi trưa

เที่ยงวัน

nửa đêm

เที่ยงคืน

giờ

ชั่วโมง

phút

นาที

giây

วินาที

ngày

วัน

tuần

สัปดาห์

tháng

เดือน

năm

ปี

thời gian

เวลา

ngày tháng

วันที่

ngày hôm kia

เมื่อวานขึ้น

hôm qua

เมื่อวาน

hôm nay

วันนี้

ngày mai

พรุ่งนี้

ngày kia

วันมะรืน

thứ hai
ngày

วันจันทร์

thứ ba
ngày

วันอังคาร

thứ tư
ngày

วันพุธ

thứ năm

วันพฤหัสบดี

thứ sáu

วันศุกร์

thứ bảy

วันเสาร์

chủ nhật

วันอาทิตย์

Ngày mai là thứ bảy

พรุ่งนี้เป็นวันเสาร์

cuộc đời

ชีวิต

đàn bà

ผู้หญิง

đàn ông

ผู้ชาย

tình yêu

ความรัก

bạn trai

แฟนหนุ่ม

bạn gái

แฟนสาว

bạn
đanh từ

เพื่อน

hôn
danh từ

จูบ

tình dục

เพศสัมพันธ์

trẻ em

เด็ก

em bé

ทารก

con gái
đại cương

เด็กผู้หญิง

con trai
đại cương

เด็กผู้ชาย

mẹ

แม่

ba

พ่อ

má
mẹ

แม่

cha

พ่อ

cha mẹ

พ่อแม่

con trai
gia đình

ลูกชาย

con gái
gia đình

ลูกสาว

em gái

น้องสาว

em trai

น้องชาย

chị gái

พี่สาว

anh trai

พี่ชาย

đúng

ยื่น

ngồi

นั่ง

nằm xuống

นอน

đóng

ปิด

mở
cửa

เปิด

thua

แพ้

thắng

ชนะ

chết

ตาย

sống
động từ

มีชีวิต

bật

เปิด

tắt

ปิด

giết

ฆ่า

làm bị thương

ทำให้บาดเจ็บ

chạm

สัมผัส

xem

ดู

uống

ดื่ม

ăn

กิน

đi bộ

เดิน

gặp

พบ

đặt cược

เดิมพัน

hôn
động từ

จูบ

đi theo

ติดตาม

cưới

แต่งงาน

trả lời

ตอบ

hỏi

ถาม

câu hỏi

คำถาม

công ty

บริษัท

kinh doanh

ธุรกิจ

việc làm

งาน

tiền

เงิน

điện thoại

โทรศัพท์

văn phòng

สำนักงาน

bác sĩ

นายแพทย์

bệnh viện

โรงพยาบาล

y tá

นางพยาบาล

cảnh sát
người

ตำรวจ

tổng thống

ประธานาธิบดี

màu trắng

สีขาว

màu đen

สีดำ

màu đỏ

สีแดง

màu xanh da trời

สีน้ำเงิน

màu xanh lá cây

สีเขียว

màu vàng

สีเหลือง

chậm

ช้า

nhanh

เร็ว

vui vẻ

ตลก

không công bằng

ไม่ยุติธรรม

công bằng

ยุติธรรม

khó

ยาก

dễ

ง่าย

Cái này khó

นี่เป็นเรื่องยาก

giàu

รวย

nghèo

ยากจน

khỏe

แข็งแรง

yếu

อ่อนแอ

an toàn

ปลอดภัย

mệt mỏi

เหนื่อย

tự hào

ภูมิใจ

no bụng

อิ่ม

bệnh

ป่วย

khỏe mạnh

สุขภาพดี

tức giận

โกรธ

thấp
đại cương

ต่ำ

cao
đại cương

สูง

thẳng

ตรง

mỗi / mọi

ทุก

luôn luôn

เสมอ

thực ra

แท้จริงแล้ว

lần nữa

อีกครั้ง

đã

แล้ว

ít hơn

น้อยกว่า

phần lớn

มากที่สุด

nhiều hơn

มากกว่า

Tôi muốn nhiều hơn

ฉันอยากได้อีก

không có

ไม่มี

rất

มาก

động vật

สัตว์

con lợn

หมู

con bò

วัว

con ngựa

ม้า

con chó

สุนัข

con cừu

แกะ

con khỉ

ลิง

con mèo

แมว

con gấu

หมี

con gà

ไก่

con vịt

เป็ด

con bướm

ผีเสื้อ

con ong

ผึ้ง

con cá

ปลา

con nhện

แมงมุม

con rắn

งู

ở ngoài

ด้านนอก

ở trong

ด้านใน

xa

ไกล

gần

ใกล้

bên dưới

ด้านล่าง

bên trên

ด้านบน

bên cạnh

ด้านข้าง

phía trước

ด้านหน้า

phía sau

ด้านหลัง

ngọt

หวาน

chua

เปรี้ยว

lạ

แปลก

mềm

อ่อน

cứng

แข็ง

đáng yêu

น่ารัก

ngu ngốc

โง่

điên khùng

บ้า

bận rộn

ยุ่ง

cao
ngưòi

สูง

thấp
ngưòi

เตี้ย

lo lắng

วิตกกังวล

ngạc nhiên

ประหลาดใจ

ngẫu

เจ้ง

cư xử tốt

สุภาพ

ác độc

ชั่วร้าย

khéo léo

ฉลาด

lạnh

หนาว

nóng

ร้อน

đầu

ศีรษะ

mũi

จมูก

tóc

ผม

miệng

ปาก

tai

หู

mắt

ดวงตา

bàn tay

มือ

bàn chân

เท้า

tim

หัวใจ

não

สมอง

kéo

ดึง

đẩy

ผลัก

ấn

กด

đánh

ตี

bắt

จับ

chiến đấu

ต่อสู้

ném

ขว้าง

chạy
động từ

วิ่ง

đọc

อ่าน

viết

เขียน

sửa chữa

แก้ไข

đếm

นับ

cắt

ตัด

bán

ขาย

mua

ซื้อ

trả

จ่าย

học

เรียน

mơ

ฝัน

ngủ

นอน

chơi

เล่น

ăn mừng

ฉลอง

ngủ ngơi

พักผ่อน

thưởng thức

เพลิดเพลิน

dọn dẹp

ทำความสะอาด

trường học

โรงเรียน

nhà ở

บ้าน

cửa

ประตู

chồng

สามี

vợ

ภรรยา

đám cưới

งานแต่งงาน

người

บุคคล

xe hơi

รถยนต์

nhà

บ้าน

thành phố

เมือง

số

ตัวเลข

hai mươi mốt

21

hai mươi hai

22

hai mươi sáu

26

ba mươi

30

ba mươi mốt

31

ba mươi ba

33

ba mươi bảy

37

bốn mươi

40

bốn mươi mốt

41

bốn mươi bốn

44

bốn mươi tám

48

năm mươi

50

năm mươi mốt

51

năm mươi lăm

55

năm mươi chín

59

sáu mươi

60

sáu mươi mốt

61

sáu mươi hai

62

sáu mươi sáu

66

bảy mươi

70

bảy mươi mốt

71

bảy mươi ba

73

bảy mươi bảy

77

tám mươi

80

tám mươi mốt

81

tám mươi bốn

84

tám mươi tám

88

chín mươi

90

chín mươi mốt

91

chín mươi lăm

95

chín mươi chín

99

một trăm

100

một nghìn

1000

mười nghìn

10.000

một trăm nghìn

100.000

một triệu

1.000.000

con chó của tôi

สุนัขของฉัน

con mèo của bạn

แมวของคุณ

váy của cô ấy

ชุดของเธอ

xe của anh ấy

รถของเขา

quả bóng của nó

ลูกบอลของมัน

nhà của chúng tôi

บ้านของพวกเขา

đội của bạn

ทีมของพวกเขา

công ty của họ

บริษัทของพวกเขา

mọi người

ทุกคน

cùng nhau

ด้วยกัน

khác

อื่น ๆ

không thành vấn đề

ไม่เป็นไรหรอก

chúc mừng

ไชโย

thư giãn đi

ผ่อนคลาย

tôi đồng ý

ฉันเห็นด้วย

chào mừng

ยินดีต้อนรับ

không phải lo

ไม่เป็นไร

rễ phải

เลี้ยวขวา

rễ trái

เลี้ยวซ้าย

đi thẳng

ตรงไป

Hãy đi với tôi

มากับฉัน

trúng

ไช

phô mai

ชีส

sữa

นม

cá

ปลา

thịt

เนื้อสัตว์

rau

ผัก

trái cây

ผลไม้

xương
món ăn

กระดูก

dầu

น้ำมัน

bánh mì

ขนมปัง

đường
món ăn

น้ำตาล

sô cô la

ช็อกโกแลต

kẹo

ลูกกวาด

bánh bông lan

เค้ก

đồ uống

เครื่องดื่ม

nước

น้ำ

nước soda

น้ำโซดา

cà phê

กาแฟ

trà

ชา

bia

เบียร์

rượu nho

ไวน์

sa lát

สลัด

súp

ซูป

món tráng miệng

ของหวาน

bữa ăn sáng

อาหารเช้า

bữa trưa

อาหารกลางวัน

bữa tối

อาหารเย็น

pizza

พิซซ่า

xe buýt

รถบัส

xe lửa

รถไฟ

ga xe lửa

สถานีรถไฟ

trạm dừng xe buýt

ป้ายรถเมล์

máy bay

เครื่องบิน

tàu

เรือ

xe tải

รถบรรทุก

xe đạp

รถจักรยาน

xe mô tô

รถมอเตอร์ไซด์

xe taxi

รถแท็กซี่

đèn giao thông

ไฟจราจร

bãi đậu xe

ที่จอดรถ

đường
xe hơi

ถนน

quần áo

เสื้อผ้า

giày dép

รองเท้า

áo choàng

เสื้อคลุม

áo len

เสื้อสเวตเตอร์

áo sơ mi

เสื้อเชิ้ต

áo khoác

เสื้อแจ็กเกต

áo phộc

สูท

quần dài

กางเกงขายาว

đầm

ชุดกระโปรง

áo phông

เสื้อยืด

bít tất

ถุงเท้า

áo ngực

ยกทรง

quần lót

กางเกงใน

kính

แว่นตา

túi xách

กระเป๋าถือ

ví tiền

กระเป๋าสตางค์ผู้หญิง

ví

กระเป๋าสตางค์

nhẫn

แหวน

mũ

หมวก

đồng hồ đeo tay

นาฬิกาข้อมือ

túi

กระเป๋าสีหรือกางเกง

Bạn tên gì?

คุณชื่ออะไร

Tên của tôi là David

ผมชื่อเดวิด

Tôi 22 tuổi

ผมอายุ 22 ปี

Bạn có khoẻ không?

เป็นอย่างไรบ้าง

Bạn có ổn không?

เป็นอะไรไหม

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

ห้องน้ำอยู่ที่ไหน

Tôi nhớ bạn

ฉันคิดถึงคุณ

mùa xuân

ฤดูใบไม้ผลิ

mùa hè

ฤดูร้อน

mùa thu

ฤดูใบไม้ร่วง

mùa đông

ฤดูหนาว

tháng một

มกราคม

tháng hai

กุมภาพันธ์

tháng ba

มีนาคม

tháng tư

เมษายน

tháng năm

พฤษภาคม

tháng sáu

มิถุนายน

tháng bảy

กรกฎาคม

tháng tám

สิงหาคม

tháng chín

กันยายน

tháng mười

ตุลาคม

tháng mười một

พฤศจิกายน

tháng mười hai

ธันวาคม

mua sắm

ช้อปปิ้ง

hóa đơn

บิล

chợ

ตลาด

siêu thị

ซูเปอร์มาร์เก็ต

tòa nhà

อาคาร

căn hộ

อพาร์ทเมนต์

trường đại học

มหาวิทยาลัย

nông trại

ฟาร์ม

nhà thờ

โบสถ์

nhà hàng

ร้านอาหาร

quán bar

บาร์

phòng thể dục

ยิม

công viên

สวนสาธารณะ

nhà vệ sinh
đại cương

ห้องน้ำ

bản đồ

แผนที่

xe cứu thương

รถพยาบาล

cảnh sát
đại cương

ตำรวจ

súng

ปืน

lính cứu hỏa
đại cương

นักดับเพลิง

quốc gia

ประเทศ

ngoại ô

ชานเมือง

ngôi làng

หมู่บ้าน

sức khỏe

สุขภาพ

dược phẩm

ยา

tai nạn

อุบัติเหตุ

bệnh nhân

ผู้ป่วย

phẫu thuật

การผ่าตัด

viên thuốc

ยาเม็ด

sốt

ไข้

cảm lạnh

หวัด

vết thương

บาดแผล

cuộc hẹn

การนัดหมาย

ho

ไอ

cổ

คอ

mông

ก้น

vai

ไหล่

đầu gối

เข่า

chân

ขา

tay

แขน

bụng

ท้อง

ngực

เต้านม

lưng

หลัง

răng

ฟัน

lưỡi

ลิ้น

môi

ริมฝีปาก

ngón tay

นิ้วมือ

ngón chân

นิ้วเท้า

dạ dày

กระเพาะอาหาร

phổi

ปอด

gan

ตับ

dây thần kinh

เส้นประสาท

thận

ไต

ruột

ลำไส้

màu sắc

สี

màu cam

สีส้ม

màu xám

สีเทา

màu nâu

สีน้ำตาล

màu hồng

สีชมพู

nhàm chán

น่าเบื่อ

nặng

หนัก

nhẹ

เบา

cô đơn

เหงา

đói bụng

หิว

khát nước

กระหายน้ำ

buồn

เศร้า

đốc

สูงชัน

bằng phẳng

แบน

tròn

กลม

vuông

สี่เหลี่ยม

hẹp

แคบ

rộng

กว้าง

sâu

ลึก

nông

ดิน

lớn
rất

ใหญ่โต

bắc

ทิศเหนือ

đông

ทิศตะวันออก

nam

ทิศใต้

tây

ทิศตะวันตก

bẩn

สกปรก

sạch sẽ

สะอาด

đầy

เต็ม

trống rỗng

ว่างเปล่า

đắt

แพง

rẻ

ถูก

tối

มืด

sáng

สว่าง

quyến rũ

เซ็กซี่

lười biếng

ขี้เกียจ

dũng cảm

กล้าหาญ

hào phóng

ใจกว้าง

đẹp trai

หล่อ

xấu xí

น่าเกลียด

ngớ ngẩn

ทึ่ม

thân thiện

เป็นมิตร

tội lỗi

มีความผิด

mù

ตาบอด

say

เมา

ướt

เปียก

khô

แห้ง

ấm áp

อบอุ่น

ồn ào

ดัง

yên tĩnh

เงียบ

im lặng

เงียบสงบ

nhà bếp

ห้องครัว

phòng tắm

ห้องอาบน้ำ

phòng khách

ห้องนั่งเล่น

phòng ngủ

ห้องนอน

vườn

สวน

gara

โรงรถ

tường

ผนัง

tầng hầm

ชั้นใต้ดิน

nhà vệ sinh
nhà ở

ห้องน้ำ

cầu thang

บันได

mái nhà

หลังคา

cửa sổ
tòa nhà

หน้าต่าง

dao

มีด

tách

ถ้วย

ly

แก้ว

đĩa

จาน

cốc

ถ้วย

thùng rác

ถังขยะ

tô

ชาม

bộ tivi

ชุดทีวี

bàn
văn phòng

โต๊ะทำงาน

giường

เตียง

gương

กระจก

vòi hoa sen

ฝักบัว

ghế sofa

โซฟา

ảnh

รูปภาพ

đồng hồ

นาฬิกา

bàn
nhà

โต๊ะ

ghế
nhà

เก้าอี้

hồ bơi
vườn

สระว่ายน้ำ

chuông

กระดิ่ง

hàng xóm

เพื่อนบ้าน

thất bại

ล้มเหลว

chọn

เลือก

bắn

ยิง

bình chọn

ลงคะแนนเสียง

rơi xuống

ล้มลง

bảo vệ

ป้องกัน

tấn công

โจมตี

trộm

ขโมย

đốt

เผา

cứu

ช่วยชีวิต

hút thuốc

สูบบุหรี่

bay

บิน

mang theo

หิ้ว

khắc nhớ

ถ่มน้ำลาย

đá
động từ

เตะ

cẩn

กั๊ด

thở

หายใจ

ngủi

ดม

khóc

ร้องไห้

hát

ร้องเพลง

cười mỉm

ยิ้ม

cười

หัวเราะ

lớn lên

เติบโต

co lại

หด

tranh luận

โต้เถียง

đe dọa

ข่มขู่

chia sẻ

แบ่งปัน

cho ăn

ให้อาหาร

trốn

ซ่อน

cảnh báo

เตือน

bơi

ว่ายน้ำ

nhảy

กระโดด

lăn

กลิ้ง

nâng

ยก

đào

ขุด

sao chép

ถ่ายสำเนา

giao hàng

ส่งมอบ

tìm kiếm

มองหา

luyện tập

ฝึกฝน

đi du lịch

เดินทาง

vẽ

ทาสี

tắm vòi sen

อาบน้ำ

mở
khóa

เปิด

khóa

ล็อก

rửa

ล้าง

cầu nguyện

อธิษฐาน

nấu ăn

ทำอาหาร

sách

หนังสือ

thư viện

ห้องสมุด

bài tập về nhà

การบ้าน

bài thi

การสอบ

bài học

บทเรียน

khoa học

วิทยาศาสตร์

lịch sử

ประวัติศาสตร์

nghệ thuật

ศิลปะ

tiếng Anh

ภาษาอังกฤษ

tiếng Pháp

ภาษาฝรั่งเศส

cây bút

ปากกา

bút chì

ดินสอ

ba phần trăm

3%

thứ nhất

ที่หนึ่ง

thứ hai
2

ที่สอง

thứ ba
3

ที่สาม

thứ tư
4

ที่สี่

kết quả

ผลลัพธ์

hình vuông

สี่เหลี่ยมจัตุรัส

hình tròn

วงกลม

diện tích

พื้นที่

nguyên cứu

วิจัย

bằng cấp

ปริญญา

cử nhân

ปริญญาตรี

thạc sĩ

ปริญญาโท

x nhỏ hơn y

$x < y$

x lớn hơn y

$x > y$

áp lực

ความเครียด

bảo hiểm

ประกันภัย

nhân viên
công ty

เจ้าหน้าที่

bộ phận

แผนก

lương

เงินเดือน

địa chỉ

ที่อยู่

lá thư

จดหมาย

thuyền trưởng

กัปตัน

thám tử

นักสืบ

phi công

นักบิน

giáo sư

ศาสตราจารย์

giáo viên

ครู

luật sư

ทนายความ

thư ký

เลขานุการ

trợ lý

ผู้ช่วย

thẩm phán

ผู้พิพากษา

giám đốc

ผู้อำนวยการ

quản lý

ผู้จัดการ

đầu bếp

พ่อครัว

tài xế taxi

คนขับแท็กซี่

tài xế xe buýt

คนขับรถบัส

tội phạm

อาชญากร

người mẫu

นางแบบ

nghệ sĩ

ศิลปิน

số điện thoại

หมายเลขโทรศัพท์

tín hiệu

สัญญาณ

ứng dụng

แอป

trò chuyện

แชท

tập tin

ไฟล์

url

ยูอาร์แอล

địa chỉ email

ที่อยู่อีเมล

trang mạng

เว็บไซต์

thư điện tử

อีเมล

điện thoại di động

โทรศัพท์มือถือ

pháp luật

กฎหมาย

nhà tù

คุก

chứng cứ

หลักฐาน

tiền phạt

ค่าปรับ

nhân chứng

พยาน

tòa án

ศาล

chữ ký

ลายเซ็น

thua lỗ

ขาดทุน

lợi nhuận

กำไร

khách hàng

ลูกค้า

số tiền

จำนวนเงิน

thẻ tín dụng

บัตรเครดิต

mật khẩu

รหัสผ่าน

máy rút tiền

ตู้เอทีเอ็ม

bể bơi

สระว่ายน้ำ

điện

ไฟฟ้า

máy ảnh

กล้องถ่ายรูป

đài radio

วิทยุ

quà tặng

ของขวัญ

cái chai

ขวด

cái túi

ถุง

chìa khóa

กุญแจ

búp bê

ตุ๊กตา

thiên thần

เทวดา

lược

หวี

kem đánh răng

ยาสีฟัน

bàn chải đánh răng

แปรงสีฟัน

dầu gội

แชมพูสระผม

kem thoa

ครีม

khăn giấy

ทิชชู

son môi

ลิปสติก

truyền hình

โทรทัศน์

rạp chiếu phim

โรงภาพยนตร์

tin tức

ข่าว

ghế
ràp chiếu phim

ที่นั่ง

vé

ตั๋ว

màn chiếu

จอภาพยนตร์

âm nhạc

ดนตรี

sân khấu

เวที

khán giả

ผู้ชม

hội họa

จิตรกรรม

trò đùa

เรื่องตลก

bài báo

บทความ

báo chí

หนังสือพิมพ์

tạp chí

นิตยสาร

quảng cáo

โฆษณา

thiên nhiên

ธรรมชาติ

tro

เถาเถาน

lửa

ไฟ

kim cương

เพชร

mặt trăng

ดวงจันทร์

Trái Đất

โลก

mặt trời

ดวงอาทิตย์

ngôi sao

ดาว

hành tinh

ดาวเคราะห์

vũ trụ

จักรวาล

bờ biển
biển

ชายฝั่ง

hồ

ทะเลสาบ

rừng

ป่า

sa mạc

ทะเลทราย

đồi núi

เนินเขา

đá
danh từ

หิน

con sông

แม่น้ำ

thung lũng

หุบเขา

núi

ภูเขา

đảo

เกาะ

đại dương

มหาสมุทร

biển

ทะเล

thời tiết

สภาพอากาศ

băng

น้ำแข็ง

tuyết

หิมะ

bão táp

พายุ

mưa

ฝน

gió

ลม

thực vật

พืช

cây

ต้นไม้

cỏ

หญ้า

hoa hồng

ดอกกุหลาบ

hoa

ดอกไม้

chất khí

ก๊าซ

kim loại

โลหะ

vàng

ทอง

bạc

ธาตุเงิน

Bạc rẻ hơn vàng

เงินถูกกว่าทองคำ

Vàng đắt hơn bạc

ทองคำมีราคาแพงกว่าเงิน

ngày lễ

วันหยุด

thành viên
người

สมาชิก

khách sạn

โรงแรม

bờ biển
cát

ชายหาด

khách

แขก

sinh nhật

วันเกิด

Giáng sinh

คริสต์มาส

Năm Mới

ปีใหม่

Lễ Phục sinh

อีสเตอร์

chú

ลุง/อา

cô

ป้า/น้า

bà nội

ย่า

ông nội

ปู่

bà ngoại

ยาย

ông ngoại

ตา

tử vong

ความตาย

phần mộ

หลุมฝังศพ

ly hôn

การหย่าร้าง

cô dâu

เจ้าสาว

chú rể

เจ้าบ่าว

một trăm linh một

101

một trăm linh năm

105

một trăm mười

110

một trăm năm mươi mốt

151

hai trăm

200

hai trăm linh hai

202

hai trăm linh sáu

206

hai trăm hai mươi

220

hai trăm sáu mươi hai

262

ba trăm

300

ba trăm linh ba

303

ba trăm linh bảy

307

ba trăm ba mươi

330

ba trăm bảy mươi ba

373

bốn trăm

400

bốn trăm linh bốn

404

bốn trăm linh tám

408

bốn trăm bốn mươi

440

bốn trăm tám mươi bốn

484

năm trăm

500

năm trăm linh năm

505

năm trăm linh chín

509

năm trăm năm mươi

550

năm trăm chín mươi lăm

595

sáu trăm

600

sáu trăm linh một

601

sáu trăm linh sáu

606

sáu trăm mười sáu

616

sáu trăm sáu mươi

660

bảy trăm

700

bảy trăm linh hai

702

bảy trăm linh bảy

707

bảy trăm hai mươi bảy

727

bảy trăm bảy mươi

770

tám trăm

800

tám trăm linh ba

803

tám trăm linh tám

808

tám trăm ba mươi tám

838

tám trăm tám mươi

880

chín trăm

900

chín trăm linh bốn

904

chín trăm linh chín

909

chín trăm bốn mươi chín

949

chín trăm chín mươi

990

con hổ

เสือ

con chuột

หนูขนาดเล็ก

con chuột cống

หนูขนาดใหญ่

con thỏ

กระต่าย

con sư tử

สิงโต

con lừa

ลา

con voi

ช้าง

con chim

นก

con gà trống choai

ไก่ตัวผู้

con chim bồ câu

นกพิราบ

con ngỗng

ห่าน

côn trùng

แมลง

con bọ

แมลง

con muỗi

ยุง

con ruồi

แมลงวัน

con kiến

มด

con cá voi

ปลาวาฬ

con cá mập

ปลาฉลาม

con cá heo

ปลาโลมา

con ốc sên

หอยทาก

con ếch

กบ

thường xuyên

บ่อย

ngay lập tức

ทันที

đột ngột

ทันใดนั้น

mặc dù

ถึงแม้ว่า

thể dục dụng cụ

ยิมนาสติก

quần vợt

เทนนิส

chạy
danh từ

วิ่ง

đạp xe

ปั่นจักรยาน

đánh golf

กอล์ฟ

trượt băng

สเกตน้ำแข็ง

bóng đá

ฟุตบอล

bóng rổ

บาสเกตบอล

bơi lội

ว่ายน้ำ

lặn

การดำน้ำ

đi bộ đường dài

การเดินป่า

Vương quốc Anh

สหราชอาณาจักร

Tây Ban Nha

สเปน

Thụy sĩ

สวิตเซอร์แลนด์

Ý

อิตาลี

Pháp

ฝรั่งเศส

Đức

เยอรมนี

Thái Lan

ไทย

Singapore

สิงคโปร์

Nga

รัสเซีย

Nhật Bản

ญี่ปุ่น

Israel

อิสราเอล

Ấn Độ

อินเดีย

Trung Quốc

จีน

Hoa Kỳ

สหรัฐอเมริกา

Mexico

เม็กซิโก

Canada

แคนาดา

Chile

ชิลี

Brazil

บราซิล

Argentina

อาร์เจนตินา

Nam Phi

แอฟริกาใต้

Nigeria

ไนจีเรีย

Ma Rốc

โมร็อกโก

Libya

ลิเบีย

Kenya

เคนยา

Algeria

แอลจีเรีย

Ai Cập

อียิปต์

New Zealand

นิวซีแลนด์

Úc

ออสเตรเลีย

Châu Phi

แอฟริกา

Châu Âu

ยุโรป

Châu Á

เอเชีย

Châu Mỹ

อเมริกา

mười lăm phút

สิบห้านาที

nửa tiếng

ครึ่งชั่วโมง

bốn mươi lăm phút

สี่สิบห้านาที

một giờ

1:00

hai giờ năm phút

2:05

ba giờ mười phút

3:10

bốn giờ mười lăm

4:15

năm giờ hai mươi

5:20

sáu giờ hai mươi năm

6:25

bảy giờ rưỡi

7:30

tám giờ ba mươi lăm

8:35

mười giờ kém hai mươi

9:40

mười một giờ kém mười năm

10:45

mười hai giờ kém mười

11:50

một giờ kém năm

12:55

một giờ sáng

ตีหนึ่ง

hai giờ chiều

บ่ายสองโมง

tuần trước

สัปดาห์ที่แล้ว

tuần này

สัปดาห์นี้

tuần sau

สัปดาห์หน้า

năm ngoái

năm nay

năm sau

ปีที่แล้ว

ปีนี้

ปีหน้า

tháng trước

tháng này

tháng sau

เดือนที่แล้ว

เดือนนี้

เดือนหน้า

ngày một tháng một năm hai
nghìn mười bốn

ngày hai mươi lăm tháng hai
năm hai nghìn linh ba

ngày mười hai tháng tư năm
một nghìn chín trăm tám
mươi tám

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

ngày mười ba tháng mười
năm một nghìn tám trăm
chín mươi chín

ngày ba mươi tháng chín
năm một nghìn chín trăm
linh bảy

ngày mười hai tháng mười
hai năm hai nghìn

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

trán

หน้าผาก

nếp nhăn

ริ้วรอย

cằm

คาง

má
cơ thể

แก้ม

râu

เครา

lông mi

ขนตา

lông mày

คิ้ว

eo

เอว

gáy

ต้นคอ

lông ngực

หน้าอก

ngón cái

นิ้วหัวแม่มือ

ngón tay út

นิ้วก้อย

ngón tay đeo nhẫn

นิ้วนาง

ngón tay giữa

นิ้วกลาง

ngón tay trỏ

นิ้วชี้

cổ tay

ข้อมือ

móng tay

เล็บมือ

gót chân

ส้นเท้า

xương sống

กระดูกสันหลัง

cơ bắp

กล้ามเนื้อ

xương
cơ thể

กระดูก

bộ xương

โครงกระดูก

xương sườn

กระดูกซี่โครง

đốt sống

กระดูกสันหลัง

bàng quang

กระเพาะปัสสาวะ

tĩnh mạch

หลอดเลือดดำ

động mạch

หลอดเลือดแดง

âm đạo

ช่องคลอด

tinh trùng

อสุจิ

dương vật

องคชาต

tinh hoàn

ลูกอัณฑะ

mộng nước

น้ำ

cay

เผ็ด

mặn

เค็ม

sống
tính từ

ดิบ

lược

ต้ม

nhút nhát

ขี้อาย

tham lam

โลภมาก

ngghiêm khắc

เข้มงวด

điéc

หูหนวก